

NGHIÊN CỨU TỶ LỆ VIÊM HỌNG Ở CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC Ê ĐÊ – TÂY NGUYÊN

**PHÙNG MINH LƯƠNG,
NGUYỄN TẤN PHONG, ĐẶNG TUẤN ĐẠT**

ĐẶT VẤN ĐỀ

Họng là ngã tư (giao lộ) đầu vào của đường ăn và đường thở: Thức ăn từ miệng qua họng- thực quản xuống dạ dày và khí thở từ mũi qua họng, thanh khí phế quản đến nhu mô phổi. Họng là cơ quan hình ống, ống họng. Đó là ống Xơ - Cơ và Niêm mạc (NM) nằm trước cột sống cổ đi từ nền sọ đến ngang mức đốt sống cổ (C6), tương đương với bờ dưới sụn nhĩ ở phía trước. ống họng dài khoảng 12cm, rộng từ trước ra sau, trên rộng dưới hẹp. Chỗ rộng nhất ở trên cùng ngay dưới nền sọ: 5cm và chỗ hẹp nhất ở dưới cùng, chỗ họng tiếp với thực quản : 2,5cm.

Phía trên ống họng tiếp giáp với nền sọ (sàn sọ). Ở đây thành sau họng dính chặt ở giữa với củ họng của xương chẩm và hai bên vào mặt dưới phần đá của xương thái dương. Họng nằm ngay sau mũi, miệng và thanh quản. Bờ dưới sụn nhĩ của thanh

quản là móc dưới cùng của họng và tiếp nối với miệng thực quản.

Mục tiêu nghiên cứu: xác định tỷ lệ mắc bệnh viêm họng ở cộng đồng dân tộc Ê Đê- Tây Nguyên.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu: cộng đồng dân tộc Ê Đê tỉnh Dak Lak. Thời gian nghiên cứu từ tháng 2/2008- 5/2009.

Phương pháp nghiên cứu:

- Thiết kế nghiên cứu: là 2 nghiên cứu ngang(NCN) để xác định tỷ lệ đang mắc ở cộng đồng người dân tộc Ê Đê :NNC1 vào mùa mưa, NNC2 vào mùa khô

- Cơ mẫu : Nghiên cứu ngang được thực hiện trên những người hiện có mặt trong quần thể [4].

+ Cỡ mẫu nghiên cứu (n) được tính theo công thức

$$\text{sau : } n = Z^2 \frac{pq}{e^2 (1-\alpha/2)}$$

n = 385. Qua 2 mùa khô và mùa mưa chúng tôi khám 7508 người.

Cách thức chọn mẫu : chọn ngẫu nhiên , mẫu phân tầng và mẫu chùm . Phương tiện thăm khám: máy nội soi TMH. Số liệu thu thập được phân tích xử lý theo phương pháp thống kê y học trên Epi-info 6.0.

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Bảng 1. Tỷ lệ các bệnh về họng:

Các bệnh về họng			
	Có	N	Tỷ lệ %
Viêm họng (N=7508)	Có	282	3,8
	Không	7226	96,2
VA (N=7508)	Có	30	0,4
	Không	7478	99,6
Viêm amydal	Có	813	10,8
	Không	6695	89,2

Nhận xét: viêm Amydal có tỷ lệ cao nhất.

Bảng 2. Bệnh viêm amydal theo mùa, giới và tuổi:

Viêm amydal (N = 813)							
Mùa (N=813)	N	%	Giới (N=799)	N	%		
Mùa khô	575	70,7	Nam	354	44,3		
Mùa mưa	238	29,3	Nữ	445	55,7		
Nhóm tuổi (N=812)							
	0 – 10 tuổi	11- 20 tuổi	21- 30 tuổi	31- 40 tuổi	41- 50 tuổi	51- 60 tuổi	> 60 tuổi
N	235	258	119	85	59	27	29
%	28,9	31,8	14,7	10,5	7,3	3,3	3,6

Nhận xét:Nam ít hơn Nữ, mùa khô nhiều hơn mùa mưa. Nhóm tuổi 21- 30 tuổi cao nhất

Bảng 3. Bệnh VA theo mùa và giới:

VA (N = 30)					
Theo mùa	N	%	Theo giới	N	%
Mùa khô	19	63,3	Nam	18	60,0
Mùa mưa	11	36,7	Nữ	12	40,0

Nhận xét: mùa khô nhiều hơn mùa mưa, Nam > Nữ.

Bảng 4: Mối liên quan giữa tuổi với viêm họng:

N =7851	Viêm họng (N=282)		p
	Có	Không	
0 – 10 tuổi	44 (1,8%)	2393 (98,2%)	0,000*
11- 20 tuổi	61 (3,0%)	1941 (97,0%)	
21- 30 tuổi	49 (5,1%)	905 (94,9%)	
31 – 40 tuổi	57 (6,8%)	778 (93,2%)	

41 – 50 tuổi	36 (6,5%)	521 (93,5%)
51 – 60 tuổi	17 (5,0%)	322 (95,0%)
> 60 tuổi	18 (4,8%)	360 (95,2%)

Nhận xét: Có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi (p<0,001).

Bảng 5. Mối liên quan giữa mùa khí hậu với viêm họng:

N = 7508	Viêm họng (N=282)		p	OR (95% CI)
	Có	Không		
Mùa khô	159 (4,3%)	3520 (95,7%)	0,011	0,735 (0,578- 0,934)
Mùa mưa	123 (3,2%)	3706 (96,8%)		

Nhận xét: Có sự khác biệt giữa mùa khô và mùa mưa (p<0,05). Bệnh viêm họng ở mùa khô = 0,735 mùa mưa (CI: 0,578 – 0,934), độ tin cậy 95%. Vậy tại thời điểm mùa khô, bệnh nhân sẽ có ít nguy cơ mắc bệnh hơn mùa mưa.

KẾT LUẬN

Tỷ lệ viêm Amydal :10,8%, Viêm họng: 3,8%, V.A: 0,4%. Có sự khác nhau về tỷ lệ các bệnh họng liên quan theo mùa , tuổi và giới.

SUMMARY

Research on proportion of pharyngitis at the Ê De ethnic minority community in Western Highland , Viet Nam .

The study was carried out in Dak Lak province. The method used in the study was cross – section survey. Sampling method was random .The cross-sectional survey was in 2 seasons .After people examination and diseases classification through studying 7508 people in 3 villages from 2/2008-5/2009. Authors obtained the following results : Diseases group : Tonsillitis: 10,8%, %. V.A : 0,4%. , pharyngitis: 3,8%.

Keywords: pharyngitis.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đình Bảng (1998), "Amidan và VA", Bài giảng TMH, bộ môn TMH, Trường đại học y dược tpHCM, tr: 32-57
2. Nguyễn Trần Hiến (2007), "Điều tra ngang đánh giá tình trạng sức khỏe cộng đồng", Thực hành cộng đồng, nhà xuất bản Y Học, tr: 82- 93
3. Ngô Ngọc Liên (2006), "Họng", Giải yếu TMH , Nhà xuất bản y học, tr: 225- 308.
4. Trần Duy Ninh (2001) , "Nghiên cứu mô hình bệnh TMH và một số yếu tố liên quan tại 7 tỉnh miền núi phía bắc Việt Nam", Kỷ yếu hội thảo khoa học công nghệ Y Dược, Đại Học Thái Nguyên. tr: 117 – 122
5. Dương Đình Thiện (2002), Dịch tễ học lâm sàng, tập 1, NXB YH, tr 5- 258.